

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về “Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia” trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về “Đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia” (viết tắt là Nghị quyết số 57-NQ/TW); Công văn số 01-CV/BCĐTW, ngày 25/3/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về việc “Xây dựng Kế hoạch hành động triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị tại địa phương”, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW trên địa bàn tỉnh như sau:

I- MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**1. Mục đích**

Quán triệt và cụ thể hóa Nghị quyết số 57-NQ/TW bảo đảm trong toàn Đảng bộ và hệ thống chính trị, doanh nghiệp, Nhân dân trong tỉnh nhận thức đầy đủ, sâu sắc về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, gắn với sự phát triển toàn diện, văn minh, hiện đại của tỉnh trong kỷ nguyên mới; từ đó tạo quyết tâm chính trị, đồng thuận cao trong triển khai thực hiện.

Khơi dậy tinh thần chủ động, sáng tạo ở mọi cấp, mọi ngành, nâng cao tinh thần trách nhiệm trong tổ chức thực hiện. Người đứng đầu phải trực tiếp phụ trách, chỉ đạo; cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức phải gương mẫu thực hiện.

Phát huy tiềm năng, thế mạnh của địa phương, xác định các lĩnh vực ưu tiên phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số dựa trên lợi thế của tỉnh. Thúc đẩy các đột phá trong phát triển kinh tế xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư, nhân tài, công nghệ. Tạo bước chuyển mạnh mẽ về hạ tầng số, nhân lực số, hệ sinh thái khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo; tập trung xây dựng chính quyền số, thúc đẩy kinh tế số, xã hội số; thiết lập hệ sinh thái khởi nghiệp, cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao... phù hợp với thực tiễn tại tỉnh Đắk Lắk và Chiến lược phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

2. Yêu cầu

Bám sát các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 57-

NQ/TW và các quy định, hướng dẫn của Trung ương, đề ra các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cụ thể, rõ ràng, phù hợp với điều kiện thực tế của Đắk Lắk. Các chỉ tiêu, nhiệm vụ phải khả thi, lộ trình rõ ràng, phân công trách nhiệm cụ thể, gắn với thời hạn thực hiện. Phân bổ nguồn lực phù hợp với từng nhiệm vụ, tránh đầu tư dàn trải, lãng phí. Cụ thể hóa mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chiến lược gắn với kết quả, sản phẩm (theo tháng, quý, năm, giai đoạn); có cơ chế, công cụ đo lường, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện.

Xác định cơ chế, chính sách là yếu tố dẫn dắt, chuyển đổi số là động lực quan trọng, gắn kết chặt chẽ và thúc đẩy sự phát triển của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; triển khai thực hiện theo nguyên tắc thí điểm, đánh giá kết quả trước khi nhân rộng. Nghiên cứu phát huy những tiềm năng và lợi thế của tỉnh trên tất cả các lĩnh vực; xác định rõ những hạn chế, bất cập, điểm nghẽn, tác nhân gây cản trở để có giải pháp tháo gỡ kịp thời, triệt để. Tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số có thể tạo ra kết quả mang tính đột phá, mang lại hiệu ứng lan tỏa lớn.

Huy động sự tham gia của các cấp, các ngành, doanh nghiệp, viện nghiên cứu, các trường đại học và toàn xã hội vào quá trình thực hiện. Thiết lập cơ chế phối hợp nhịp nhàng, hiệu quả giữa Trung ương với tỉnh, giữa các cấp, các ngành, cơ quan và doanh nghiệp, cộng đồng khoa học - công nghệ, giữa khu vực công và khu vực tư, giữa trong nước và quốc tế, tránh chồng chéo, trùng lặp.

Thiết lập cơ chế giám sát, kiểm tra, đánh giá kết quả, chế độ báo cáo, sơ kết, tổng kết định kỳ. Công khai, minh bạch, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đi kèm với trách nhiệm giải trình. Kết hợp chặt chẽ giữa mục tiêu trước mắt và lâu dài; vừa giải quyết những yêu cầu cấp bách vừa có tầm nhìn dài hạn trong phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số gắn quy hoạch của tỉnh. Ưu tiên bố trí nguồn lực từ ngân sách nhà nước kết hợp việc huy động xã hội hóa trong đầu tư khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, khởi nghiệp sáng tạo.

Đẩy mạnh tuyên truyền, tạo sự đồng thuận và phát huy tính sáng tạo của toàn xã hội; phổ biến rộng rãi mục tiêu, lộ trình, cách làm; đảm bảo tinh thần chủ động, tư duy năng động, sáng tạo, khuyến khích Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, đội ngũ trí thức tham gia, đóng góp sáng kiến, nguồn lực; xây dựng phong trào thi đua nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; khuyến khích tư duy đổi mới, cách làm sáng tạo, mạnh dạn thử nghiệm các mô hình, công nghệ, giải pháp mới. Kịp thời biểu dương, khen thưởng các điển hình tiêu biểu.

II- MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ; chú trọng hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; tích cực, chủ động tiếp

cận, vận dụng thành công những thành tựu của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào sản xuất, kinh doanh và phục vụ đời sống, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả kinh tế - xã hội và đời sống người dân.

Thực hiện chuyển đổi số đồng bộ, toàn diện trên phạm vi toàn tỉnh; cơ bản hoàn thành chuyển đổi số trên các lĩnh vực ưu tiên, đột phá, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển nhanh và bền vững; sẵn sàng thử nghiệm các công nghệ và mô hình mới; đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của các cơ quan trên toàn tỉnh; hình thành và phát triển môi trường số an toàn, tiện ích phục vụ tốt nhu cầu sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và đời sống người dân trên địa bàn tỉnh.

Thúc đẩy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là đột phá quan trọng hàng đầu, là động lực chính tăng trưởng, góp phần xây dựng Đắk Lắk trở thành tỉnh phát triển khá của cả nước, cùng đất nước bước vào Kỷ nguyên mới, Kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

2. Mục tiêu cụ thể *(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)*

III- NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo

1.1. Xây dựng cơ chế, chính sách đãi ngộ phù hợp cho các cán bộ chuyên trách tham mưu triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW; bố trí cán bộ có trình độ, năng lực về khoa học, kỹ thuật vào cấp ủy các cấp.

1.2. Ban hành kế hoạch, các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện, phân công rõ trách nhiệm cho các sở, ban, ngành, cấp cơ sở,...

1.3. Cụ thể hóa các nội dung trong nghị quyết và quyết định vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

1.4. Thiết lập cơ chế phối hợp liên ngành, liên cấp; tăng cường sự vào cuộc của các sở, ban, ngành; giao trách nhiệm, lộ trình cụ thể.

2. Nâng cao nhận thức và quyết tâm chính trị, thông tin, truyền thông

2.1. Tổ chức học tập, quán triệt sâu rộng Nghị quyết số 57-NQ/TW, nội dung Kế hoạch này và các văn bản liên quan trong toàn hệ thống chính trị, đến từng cán bộ, công chức, viên chức, doanh nghiệp và người dân.

2.2. Xác định rõ các mục tiêu, chỉ tiêu cho từng giai đoạn (năm 2025 đến năm 2030, 2035, 2040, 2045) tại Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của đơn vị, địa phương. Phân công đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp cho từng nhiệm vụ và xác định rõ nguồn lực thực hiện (nhân lực, tài chính, cơ sở vật chất...).

2.3. Xây dựng quy định cụ thể về gắn trách nhiệm của người đứng đầu với kết

quả thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW. Đưa kết quả thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW vào tiêu chí đánh giá, xếp loại, thi đua, khen thưởng cán bộ, công chức.

2.4. Đẩy mạnh truyền thông về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2.5. Xây dựng văn hóa số, đạo đức nghề nghiệp trong môi trường số. Ban hành quy tắc ứng xử trên môi trường số cho cán bộ, công chức, viên chức. Tổ chức tập huấn, tuyên truyền về văn hóa số, đạo đức nghề nghiệp.

3. Hoàn thiện thể chế, chính sách tạo đột phá, đảm bảo nguồn lực

3.1. Tăng cường công tác rà soát, để kịp thời sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật không còn phù hợp (các quy định về lĩnh vực đất đai, đầu tư, mua sắm công, sở hữu trí tuệ, thuế, tín dụng...) thuộc thẩm quyền của địa phương hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, ban hành chính sách ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, khởi nghiệp sáng tạo, ứng dụng công nghệ số, khuyến khích người dân sử dụng dịch vụ số, tháo gỡ các điểm nghẽn, các rào cản về thể chế, cơ chế, chính sách và nguồn nhân lực, tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho sự phát triển mang tính đột phá của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

3.2. Xây dựng quy hoạch, chiến lược và các kế hoạch cụ thể để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của tỉnh giai đoạn 2025 - 2045, đồng bộ với quy hoạch tỉnh tầm nhìn tới 2045, tập trung cả hệ thống chính trị để thực hiện thành công các quy hoạch, chiến lược, kế hoạch, biến tiềm năng thành hiện thực trong thời gian sớm nhất.

3.3. Nghiên cứu, đề xuất các cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội, thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư, hỗ trợ tài chính cho các dự án nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao để thúc đẩy các lĩnh vực ưu tiên, thu hút tài năng, doanh nghiệp công nghệ cao, thúc đẩy nghiên cứu, phát triển, khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao. Có cơ chế, chính sách thu hút, trọng dụng nhân tài về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về làm việc tại các cơ quan đảng, nhà nước, các cơ sở đào tạo, nghiên cứu và các doanh nghiệp trên địa bàn. Đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút vốn đầu tư tư nhân; đổi mới phương thức đầu tư hợp tác công - tư cho các dự án hạ tầng số, trung tâm nghiên cứu.

3.4. Xây dựng cơ chế, điều kiện chuyển giao công nghệ; sẵn sàng thử nghiệm các công nghệ mới, mô hình kinh doanh mới (sandbox), có kiểm soát rủi ro; tạo cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, phát triển doanh nghiệp công nghệ số.

3.5. Xây dựng quỹ phát triển khoa học - công nghệ, quỹ hỗ trợ đổi mới sáng tạo, quỹ đầu tư khởi nghiệp. Ưu tiên bố trí ngân sách cho các nhiệm vụ khoa học,

công nghệ trọng điểm, dự án chuyển đổi số, đồng thời kêu gọi xã hội hóa (hợp tác công - tư, quỹ đầu tư mạo hiểm...).

3.6. Đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo thuận lợi tối đa cho người dân, doanh nghiệp, viện, trường. Rà soát, cắt giảm các thủ tục không cần thiết. Ứng dụng công nghệ số để tự động hóa quy trình, giảm thời gian xử lý hồ sơ, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến chất lượng cao, phi địa giới hành chính. Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp công nghệ, startup tiếp cận đất đai, vốn, nhân lực.

3.7. Tập trung thúc đẩy khai thác, triển khai, kết nối, hợp tác hiệu quả; tăng cường thu hút các tổ chức, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đầu tư cho nghiên cứu, sản xuất và phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại địa phương; xem xét, ưu tiên các doanh nghiệp công nghệ hàng đầu thế giới đặt trụ sở tại tỉnh.

3.8. Thu hút, bố trí đủ nguồn lực (nhân lực, vật lực, tài lực) để triển khai các nội dung, nhiệm vụ đề ra tại Kế hoạch này. Tăng tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đáp ứng yêu cầu, quy định; lồng ghép với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

3.9. Xây dựng chương trình đầu tư công về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong giai đoạn 2026 - 2030, trong đó ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ, dự án về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định tại Khoản 6, Điều 3, Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030.

3.10. Cho phép thí điểm thành lập Quỹ đầu tư mạo hiểm có sử dụng ngân sách nhà nước để đầu tư vốn vào các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong các lĩnh vực trọng điểm về khoa học và công nghệ nhằm hỗ trợ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và thương mại hóa sản phẩm khoa học, công nghệ.

4. Xây dựng chiến lược phát triển hạ tầng số, ứng dụng, dịch vụ số

- Xây dựng, triển khai các Kế hoạch phát triển hạ tầng số đồng bộ, hiện đại, bảo đảm an toàn, an ninh, có tính dự phòng. Lồng ghép các nhiệm vụ phát triển hạ tầng số vào quy hoạch tổng thể của tỉnh.

- Ưu tiên phát triển hạ tầng số cho các khu vực trọng điểm (khu công nghiệp, khu công nghệ cao, đô thị thông minh...), có tính kết nối, liên thông; thúc đẩy kết nối, chia sẻ hạ tầng số giữa các cơ quan, đơn vị trên địa bàn; lồng ghép các nội dung phát triển hạ tầng số vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Mở rộng phủ sóng băng thông rộng (4G, 5G, 6G, cáp quang) đến các vùng sâu, vùng xa; nâng cấp đường truyền cho cơ quan đảng, nhà nước, trường học, bệnh viện.

- Công bố danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung của tỉnh; xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu trong danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung đã ban hành. Cung cấp 100% dữ liệu mở theo kế hoạch đã ban hành.

- Đưa các hoạt động của cơ quan đảng, nhà nước lên môi trường mạng, hướng tới hiệu lực, hiệu quả, công khai, minh bạch; công tác chỉ đạo, điều hành trực tuyến, dựa trên dữ liệu.

- Ứng dụng công nghệ giải quyết vấn đề môi trường, xã hội: Áp dụng giải pháp công nghệ (IoT, AI, GIS...) trong giám sát môi trường, quản lý tài nguyên, cảnh báo thiên tai. Thúc đẩy nông nghiệp thông minh, tiết kiệm năng lượng, sử dụng năng lượng tái tạo, hướng đến phát triển xanh, bền vững.

5. Xây dựng chiến lược tổng thể 10 năm phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, hỗ trợ nghiên cứu và phát triển

5.1. Chiến lược hình thành và phát triển trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển của tỉnh. Xây dựng hoặc nâng cấp các cơ sở nghiên cứu, vườn ươm khởi nghiệp, không gian sáng tạo; thu hút đầu tư từ doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu. Tạo điều kiện kết nối viện - trường - doanh nghiệp, thúc đẩy nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ phục vụ sản xuất, đời sống.

5.2. Chiến lược khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo. Xây dựng chính sách đột phá nhằm khuyến khích và thúc đẩy mạnh mẽ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp công nghệ cao. Hỗ trợ thủ tục pháp lý, văn phòng làm việc, đào tạo kỹ năng quản trị, marketing, gọi vốn... Kết nối quỹ đầu tư, nhà đầu tư thiên thần, cộng đồng cố vấn cho các dự án khởi nghiệp tại địa phương.

5.3. Chiến lược nâng cao năng lực nghiên cứu. Ưu tiên các nhiệm vụ khoa học, công nghệ giải quyết vấn đề bức thiết (nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông sản, bảo vệ môi trường, y tế, giáo dục...). Tăng cường phối hợp với các trường đại học, viện nghiên cứu trung ương, quốc tế; thúc đẩy công bố khoa học, đăng ký sở hữu trí tuệ.

6. Xây dựng chiến lược 5 năm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao

6.1. Xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, trọng dụng nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao. Xác định rõ nhu cầu nhân lực của từng lĩnh vực; xây dựng các chương trình đào tạo chuyên sâu, chất lượng cao; có chính sách ưu đãi để thu hút, giữ chân nhân tài.

6.2. Tập trung, ưu tiên cho việc tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng số, an toàn thông tin, an ninh mạng, sử dụng và quản lý các sản phẩm mật mã, giải pháp bảo mật, xác thực, an toàn thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức. Tích hợp, lồng ghép nội dung chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo trong chương trình đào tạo chính quy, bồi

dưỡng cán bộ; liên kết với doanh nghiệp công nghệ, tổ chức quốc tế để xây dựng chương trình thực hành, trao đổi chuyên gia, du học, thực tập,...

6.3. Chủ động, đổi mới chương trình, phương pháp đào tạo trong các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề của địa phương, gắn với nhu cầu thực tế của thị trường. Có giải pháp, lộ trình tăng cường đào tạo, phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, nhất là ưu tiên nguồn lực cho các lĩnh vực trọng điểm, có tính lan tỏa, tạo ra giá trị gia tăng cao. Tăng cường đào tạo về kỹ năng số, kiến thức về công nghệ mới; khuyến khích doanh nghiệp tham gia vào quá trình đào tạo; triển khai mô hình trường học thông minh, lớp học ảo, học liệu số; tạo điều kiện để học sinh, sinh viên tiếp cận công nghệ sớm.

6.4. Tăng cường hợp tác trong đào tạo nhân lực. Thúc đẩy hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu uy tín trong và ngoài nước; đổi mới chương trình đào tạo, hiện đại hoá phương thức đào tạo và ứng dụng công nghệ tiên tiến, nhất là điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo,...

6.5. Xây dựng cơ sở dữ liệu về nhân lực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, kết nối với cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành. Tăng cường kết nối liên thông với các cơ sở dữ liệu quốc gia, tạo nên hệ sinh thái dữ liệu mở, thông minh và an toàn.

6.6. Xây dựng chính sách thu hút nhân tài, chuyên gia. Tạo môi trường làm việc thông thoáng, văn minh, ban hành chính sách đãi ngộ, hỗ trợ (nhà ở, lương thưởng, môi trường nghiên cứu và phát triển,...) để thu hút chuyên gia công nghệ cao, nhà khoa học giỏi đến làm việc.

7. Xây dựng chiến lược chuyển đổi số, kinh tế số cấp tỉnh

7.1. Kế hoạch 5 năm thực hiện Chương trình chuyển đổi số của tỉnh; Đề án chuyển đổi số trong các cơ quan đảng.

7.2. Thúc đẩy triển khai các nền tảng số. Tích hợp, liên thông các cơ sở dữ liệu (dân cư, đất đai, doanh nghiệp...) trên nền tảng chung, tích hợp với AI, hạn chế trùng lặp, phân tán dữ liệu. Nâng cấp Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh; đẩy mạnh xác thực điện tử, chữ ký số. Duy trì Trung tâm giám sát điều hành thông minh ở cấp tỉnh. Triển khai các nền tảng số thông minh trong các ngành, lĩnh vực: du lịch, nông nghiệp, sản xuất, logistics, thương mại điện tử, giáo dục - y tế, đô thị, môi trường,... Phát triển thanh toán số, thúc đẩy kinh tế số, xã hội số, nâng cao năng lực cạnh tranh. Số hóa hồ sơ, tài liệu, thực hiện toàn bộ các hoạt động xử lý hồ sơ, công việc, giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công, các ứng dụng tiện ích chất lượng cao phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan trong hệ thống chính trị tại địa bàn tỉnh, phục vụ cán bộ, công chức, người dân, doanh nghiệp trên môi trường số.

7.3. Xây dựng các chương trình, đề án, dự án hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ kinh doanh tiếp cận, ứng dụng các giải pháp số (quản lý, marketing, vận hành, kế toán, thanh toán không dùng tiền mặt, thương mại điện tử...). Phát triển nền tảng kết nối doanh nghiệp - nhà cung cấp giải pháp công nghệ, tổ chức hội chợ, hội thảo công nghệ; tạo môi trường chia sẻ kiến thức. Khuyến khích doanh nghiệp tham gia các chuỗi cung ứng số, xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ thông qua nền tảng số toàn cầu. Xây dựng thương hiệu số cho sản phẩm chủ lực, áp dụng công nghệ truy xuất nguồn gốc, IoT, blockchain trong nông nghiệp, chế biến... Xây dựng cổng thông tin hoặc sàn thương mại điện tử cấp tỉnh hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm địa phương, kết nối doanh nghiệp trong nước và quốc tế. Triển khai các công cụ phân tích dữ liệu (Big Data, AI) để dự báo, đánh giá thị trường, nâng cao hiệu quả marketing. Hỗ trợ doanh nghiệp công nghệ trong nước đầu tư ra nước ngoài; thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước khởi nghiệp tại tỉnh. Đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các doanh nghiệp công nghệ số thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm về chuyển đổi số.

8. Bảo đảm an ninh mạng và chủ quyền số

8.1. Thực hiện nghiêm các quy định về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân.

8.2. Tăng cường triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo đảm an ninh mạng và đấu tranh phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao. Duy trì, nâng cấp Trung tâm giám sát điều hành đô thị thông minh tỉnh Đắk Lắk. Xây dựng đội ngũ chuyên trách ứng cứu sự cố. Ban hành quy chế bảo vệ dữ liệu cá nhân, thông tin quan trọng. Định kỳ kiểm tra, diễn tập phòng chống tấn công mạng. Tăng cường năng lực giám sát, cảnh báo sớm, ứng cứu sự cố an ninh mạng. Xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố.

8.3. Cụ thể hóa các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng. Chia sẻ thông tin, phối hợp theo dõi, giám sát, xử lý sự cố, trong đó xác định rõ đầu mối phối hợp với các cơ quan Trung ương (Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Khoa học và Công nghệ, Ban Cơ yếu Chính phủ), có kế hoạch theo dõi, giám sát, đánh giá thường xuyên các hệ thống để bảo đảm an ninh, an toàn. Khuyến khích doanh nghiệp nghiên cứu, phát triển các sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng. Nghiên cứu, đánh giá và ưu tiên sử dụng giải pháp, sản phẩm an toàn thông tin “Make in Việt Nam”.

9. Đẩy mạnh hợp tác, liên kết vùng, quốc tế

9.1. Hợp tác với địa phương lân cận, vùng kinh tế, doanh nghiệp, nhà khoa học. Tăng cường liên kết, hợp tác với các tỉnh, thành phố lân cận trong và ngoài khu vực để thúc đẩy việc thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW (chia sẻ kinh nghiệm, hợp tác đào tạo nhân lực, xây dựng hạ tầng, nền tảng số dùng chung...), phối hợp triển khai các dự án chung, đặc biệt về hạ tầng số, logistics, liên kết chuỗi giá trị, chia sẻ kinh nghiệm đổi mới sáng tạo. Tổ chức hội nghị, diễn đàn thường niên về chuyển đổi số,

khoa học - công nghệ cấp vùng. Thúc đẩy các chương trình nghiên cứu, chuyển giao công nghệ tiên tiến, chiến lược. Tổ chức các diễn đàn, hội thảo, hội nghị kết nối giữa nhà nước - doanh nghiệp - viện nghiên cứu - nhà khoa học - cộng đồng khởi nghiệp.

9.2. Hội nhập quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài. Khuyến khích kết nối với các tổ chức, quỹ, doanh nghiệp công nghệ quốc tế; thúc đẩy chuyển giao công nghệ cao. Tăng cường tham gia các sự kiện, hội chợ công nghệ toàn cầu; xây dựng thương hiệu địa phương về đổi mới sáng tạo, khoa học, công nghệ. Chủ động tham gia các diễn đàn, tổ chức quốc tế, học tập kinh nghiệm về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Đề xuất các sáng kiến, giải pháp hợp tác quốc tế. Ký kết các thỏa thuận hợp tác. Triển khai các dự án hợp tác cụ thể; tìm kiếm, thúc đẩy các cơ hội hợp tác với các đối tác nước ngoài, ưu tiên các đối tác có thế mạnh về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Thu hút đầu tư, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ tiên tiến, chiến lược từ nước ngoài vào địa phương. Khuyến khích các doanh nghiệp của địa phương hợp tác với các đối tác nước ngoài; tạo điều kiện cho các chuyên gia, nhà khoa học trong và ngoài nước đến địa phương làm việc, hợp tác.

10. Giám sát, đánh giá và tuyên truyền

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các mục tiêu, yêu cầu, nhiệm vụ đã đề ra tại Kế hoạch này, các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Kịp thời có các điều chỉnh về cơ chế, chính sách, văn bản quy định khi phát hiện ra các dấu hiệu có thể không đạt được các mục tiêu, yêu cầu đã đặt ra. Ban hành quy chế, xây dựng cơ chế giám sát, thành lập đoàn kiểm tra định kỳ, báo cáo kết quả theo tháng, quý, 6 tháng, 1 năm. Thực hiện sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm, điều chỉnh kịp thời mục tiêu, giải pháp phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

- Công khai, minh bạch thông tin về các chương trình, chính sách hỗ trợ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Minh bạch quy trình phê duyệt, quản lý, sử dụng kinh phí; tạo cơ chế tự chủ hơn cho tổ chức phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

- Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về vai trò, kết quả của việc phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân.

IV- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Chỉ đạo về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tỉnh (*Ban Chỉ đạo*)

- Chỉ đạo chung: Lãnh đạo, điều hành thống nhất các cơ quan, tổ chức, đơn vị tại địa phương triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW; ban hành các chiến lược, đơn đốc, phối hợp các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương để bảo đảm tiến độ, chất

lượng thực hiện Kế hoạch này.

- Tham mưu Ban Thường vụ Tỉnh ủy: Kịp thời đề xuất, tham mưu về chính sách, giải pháp thúc đẩy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; báo cáo tiến độ định kỳ hoặc đột xuất.

- Kiểm tra, giám sát, đôn đốc: Xây dựng chương trình kiểm tra, giám sát hàng năm hoặc đột xuất tại các sở, ban, ngành, địa phương; chỉ đạo xử lý kịp thời những sai sót, chậm trễ.

- Tổ chức sơ kết, tổng kết: Hướng dẫn, tổng hợp, đánh giá kết quả sau mỗi giai đoạn (3 tháng, 6 tháng, 1 năm, giữa nhiệm kỳ, cuối nhiệm kỳ), báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Cơ quan Thường trực của Ban Chỉ đạo Trung ương khi có yêu cầu.

2. Thường trực Tỉnh ủy

- Chỉ đạo, định hướng chung: Thường trực Tỉnh ủy trực tiếp chỉ đạo Ban Chỉ đạo, Đảng ủy UBND tỉnh, các ban đảng, các cấp ủy trực thuộc trong việc quán triệt, triển khai hiệu quả Kế hoạch này; định kỳ yêu cầu Ban Chỉ đạo báo cáo về tiến độ, kết quả, những vấn đề nổi cộm liên quan đến triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW và Quyết định số 204-QĐ/TW, ngày 29/11/2024 của Ban Bí thư.

- Quyết định các vấn đề quan trọng: Chỉ đạo điều chỉnh, bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp khi có sự thay đổi lớn về bối cảnh (chính sách, công nghệ, điều kiện kinh tế - xã hội...); xem xét, cho ý kiến về cơ chế đặc thù, chính sách khuyến khích, cân đối nguồn lực đầu tư cho khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

- Kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm: Chỉ đạo các ban đảng (Ủy ban Kiểm tra, Ban Tuyên giáo và Dân vận, Ban Nội chính...) phối hợp với Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo để kiểm tra, giám sát; xử lý tập thể, cá nhân vi phạm hoặc trì trệ trong thực hiện Kế hoạch này.

- Trực tiếp chỉ đạo việc khen thưởng, biểu dương điển hình, xử lý sai phạm (nếu có) trong quá trình triển khai.

3. Các cấp ủy đảng trực thuộc

- Xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện phù hợp với đặc thù địa phương, đơn vị; quán triệt Nghị quyết số 57-NQ/TW đến cán bộ, đảng viên, Nhân dân.

- Lãnh đạo, chỉ đạo chính quyền cùng cấp (UBND, Hội đồng nhân dân) cụ thể hóa các nhiệm vụ, giải pháp tại địa bàn (phát triển hạ tầng số, huy động nguồn lực, đào tạo nhân lực...).

- Định kỳ báo cáo, phối hợp: Gửi báo cáo tiến độ, khó khăn, kiến nghị cho Ban Chỉ đạo; kịp thời phản ánh những vấn đề phát sinh; phối hợp với các đoàn kiểm tra, giám sát do Ban Chỉ đạo, các ban đảng cấp trên tiến hành.

- Tổ chức sơ kết, tổng kết ở cấp cơ sở: Định kỳ 3 tháng, 6 tháng, 1 năm: Đánh giá kết quả thực hiện tại địa phương, đơn vị; biểu dương những điển hình tốt; đề xuất giải pháp mới.

- Tạo cơ chế khuyến khích cán bộ, công chức, viên chức, đoàn viên, hội viên, doanh nghiệp... tham gia tích cực vào các phong trào đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

4. Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy

- Văn phòng Tỉnh ủy: Thực hiện vai trò Thường trực Ban Chỉ đạo, kiện toàn tổ chức bộ máy; bố trí nhân sự có trình độ năng lực về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đối với Phòng Chuyển đổi số - Cơ yếu; chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng chiến lược đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tại tỉnh theo giai đoạn 10 năm, tầm nhìn 2045 trình Ban Chỉ đạo ban hành; phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trong tổng hợp, theo dõi, kiểm tra tiến độ, báo cáo Ban Chỉ đạo theo quy chế làm việc.

- Ban Tổ chức Tỉnh ủy: Tham mưu, đề xuất những giải pháp về công tác cán bộ để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; cho chủ trương bố trí phù hợp đối với cán bộ có trình độ khoa học, kỹ thuật giữ các chức vụ lãnh đạo, quản lý, tham gia vào cấp ủy các cấp. Kiện toàn cơ cấu tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực đảm bảo khả năng phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong hệ thống cơ quan đảng các cấp, nhất là chính sách trọng dụng cán bộ có trình độ, năng lực khoa học, kỹ thuật, công nghệ để thúc đẩy đổi mới, sáng tạo.

- Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy: Chủ trì, phối hợp với Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo để quán triệt, tuyên truyền sâu rộng Nghị quyết số 57-NQ/TW; hướng dẫn tuyên truyền nội bộ, trên báo chí, mạng xã hội.

- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy: Phối hợp với Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất, phát hiện và xử lý vi phạm, báo cáo Thường trực Tỉnh ủy.

- Ban Nội chính Tỉnh ủy: Theo dõi, tổng hợp tình hình, nghiên cứu đề xuất giải pháp đấu tranh với sai phạm trong triển khai các dự án khoa học, công nghệ.

5. Đảng ủy UBND tỉnh lãnh đạo UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương triển khai thực hiện

- Thực hiện các mục tiêu cụ thể (*Được phân công chi tiết tại Phụ lục kèm theo*).

- Cụ thể hóa nội dung Kế hoạch: Căn cứ Kế hoạch hành động của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, các chiến lược phát triển của Ban Chỉ đạo, chỉ đạo các đơn vị chức năng xây dựng, ban hành các chương trình, kế hoạch, xây dựng các đề án, dự án triển khai cụ thể về: Phát triển hạ tầng số, dữ liệu số; ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo trong các ngành, lĩnh vực; chuyển đổi số cho doanh nghiệp, nông nghiệp, du lịch, y tế, giáo dục,... phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển

đổi số; phân kỳ thực hiện (theo năm, giai đoạn 5 năm), phân bổ ngân sách, huy động nguồn lực xã hội, bảo đảm tính khả thi.

- Tham mưu, đề xuất với Ban Chỉ đạo về những giải pháp, cơ chế, chính sách cần sửa đổi hoặc ban hành mới, phục vụ phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; thường xuyên báo cáo Ban Chỉ đạo về kết quả triển khai, các khó khăn, vướng mắc; xin ý kiến chỉ đạo kịp thời.

- Chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương triển khai các nhiệm vụ, giải pháp theo chức năng, nhiệm vụ được giao; tổ chức kiểm tra, đôn đốc tiến độ, chất lượng thực hiện; xử lý, tháo gỡ vướng mắc, bảo đảm các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra.

- Xây dựng cơ chế khuyến khích, huy động nguồn lực: Đề xuất/ban hành các cơ chế, chính sách: Thu hút đầu tư, nhân tài; khuyến khích doanh nghiệp nghiên cứu, phát triển, khởi nghiệp công nghệ cao; hỗ trợ chuyển đổi số trong doanh nghiệp nhỏ và vừa; ưu tiên ngân sách, khuyến khích đối tác công tư, quỹ đầu tư mạo hiểm... Tạo môi trường thuận lợi về thủ tục hành chính, pháp lý để tổ chức, cá nhân yên tâm tham gia đầu tư, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ.

- Thực hiện chế độ báo cáo, sơ kết, tổng kết: Định kỳ 3 tháng, 6 tháng, 1 năm hoặc đột xuất, báo cáo Ban Chỉ đạo và Thường trực Tỉnh ủy về kết quả triển khai, kiến nghị giải pháp nâng cao hiệu quả; chủ trì tổ chức sơ kết, tổng kết các chương trình, đề án theo từng giai đoạn; khen thưởng tập thể, cá nhân tiêu biểu; đề xuất điều chỉnh Kế hoạch nếu thấy cần thiết.

6. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh

- Phối hợp tuyên truyền, vận động hội viên, đoàn viên, doanh nghiệp và Nhân dân hưởng ứng các chủ trương, chính sách, nhiệm vụ của Nghị quyết số 57-NQ/TW và Kế hoạch này.

- Phát động phong trào thi đua sáng tạo, khởi nghiệp; tăng cường giám sát và phản biện xã hội trong quá trình thực hiện.

- Phát huy vai trò của Tổ công nghệ số cộng đồng, Đoàn thanh niên, các hội, hiệp hội... phối hợp với các doanh nghiệp công nghệ số tuyên truyền, hỗ trợ, hướng dẫn kỹ năng số cho tổ chức, doanh nghiệp, hộ kinh doanh... và các đối tượng có liên quan.

7. Cơ chế thông tin, báo cáo, sơ kết, tổng kết

- Thông tin, báo cáo định kỳ: Các cấp ủy, tổ chức đảng, sở, ban, ngành, địa phương, Mặt trận, đoàn thể định kỳ hàng tháng, 3 tháng, 6 tháng, 1 năm báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch này gửi về Ban Chỉ đạo; Ban Chỉ đạo tổng hợp, báo cáo Thường trực Tỉnh ủy; đồng thời, gửi báo cáo về Ban Chỉ đạo Trung ương và cập nhật vào hệ thống giám sát, đánh giá việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW theo hướng dẫn của Trung ương.

- Kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết: Hằng năm, Ban Chỉ đạo tổ chức kiểm tra liên ngành tại một số địa phương, đơn vị trọng điểm; phối hợp với các cấp ủy, tổ chức đảng sơ kết, đánh giá, rút kinh nghiệm; có thể điều chỉnh một số mục tiêu, nhiệm vụ nếu cần. Giữa và cuối nhiệm kỳ hoặc theo chu kỳ 2,5 năm, tổ chức sơ kết, tổng kết theo giai đoạn trên phạm vi toàn tỉnh; biểu dương, khen thưởng tập thể, cá nhân tiêu biểu, đồng thời đề xuất phương hướng cho giai đoạn tiếp theo.

8. Kinh phí thực hiện và nguồn lực hỗ trợ

- Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí từ ngân sách (chỉ cho hoạt động khoa học - công nghệ, phát triển chuyển đổi số...) và nguồn xã hội hóa (đóng góp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân).

- Khuyến khích các mô hình hợp tác công tư trong đầu tư hạ tầng số, trung tâm nghiên cứu, phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo.

- Xây dựng cơ chế linh hoạt, minh bạch, công khai trong quản lý, sử dụng kinh phí; tăng cường kiểm tra, giám sát để tránh lãng phí, tiêu cực.

Ban Thường vụ Tỉnh ủy đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện. Trong quá trình triển khai, có khó khăn, vướng mắc đề nghị gửi về Văn phòng Tỉnh ủy để tổng hợp, báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét, giải quyết.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng,
- BCĐTW về PT KHCN, ĐMST và CDS, (báo cáo)
- Văn phòng Trung ương Đảng,
- Bộ Khoa học và Công nghệ,
- BCĐ về PT KHCN, ĐMST và CDS tỉnh,
- Các cq chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy,
- Ủy ban MTTQ và tổ chức chính trị - xã hội tỉnh,
- Các sở, ban, ngành,
- Các đảng ủy trực thuộc,
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy (Pg).

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ**



Huỳnh Thị Chiến Hòa

PHỤ LỤC
CÁC MỤC TIÊU CỤ THỂ VÀ PHÂN CÔNG THỰC HIỆN
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 283-KH/TU, ngày 22/5/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

STT	Chỉ tiêu	Mục tiêu theo từng giai đoạn					Cơ quan chủ trì	Đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện	Đơn vị theo dõi, đánh giá
		Đến hết năm 2025	Đến hết năm 2030	Đến hết năm 2035	Đến hết năm 2040	Đến hết năm 2045			
I	Phát triển hạ tầng								
1	- Tỷ lệ phủ sóng 5G trên địa bàn	≥ 60%	100%				Đảng ủy UBND tỉnh	Các Doanh nghiệp bưu chính, Công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ
2	- Tỷ lệ phủ sóng 6G trên địa bàn			≥ 50%	≥ 80%	100%	Đảng ủy UBND tỉnh	Các Doanh nghiệp bưu chính, Công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ
3	- Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy cập băng rộng cố định với tốc độ trên 01 Gbps/s.	≥ 60%	100%				Đảng ủy UBND tỉnh	Các Doanh nghiệp bưu chính, Công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ
4	- Trung tâm an ninh mạng cấp tỉnh (hoặc thuê dịch vụ giám sát an toàn thông tin); giám sát, ứng cứu sự cố cho toàn hệ thống.	Có					Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
II	Phát triển nguồn lực								
5	- Tổng chi ngân sách địa phương chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo	≥ 1,0%	≥ 1,5%	≥ 2%	≥ 2,5%	≥ 3%	Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính

STT	Chỉ tiêu	Mục tiêu theo từng giai đoạn					Cơ quan chủ trì	Đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện	Đơn vị theo dõi, đánh giá
		Đến hết năm 2025	Đến hết năm 2030	Đến hết năm 2035	Đến hết năm 2040	Đến hết năm 2045			
6	- Tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.	≥ 1,0% GRDP	≥ 3,0% GRDP	≥ 3,0% GRDP	≥ 3,0% GRDP	≥ 3,0% GRDP	Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
7	- Cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản.	≥ 80%	100%	100%	100%	100%	Đảng ủy UBND tỉnh	Các địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Nội vụ
8	- Cán bộ, công chức cấp tỉnh được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản.	100%	100%	100%	100%	100%	Đảng ủy UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành của tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Nội vụ
9	- Cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành.	≥ 80%	100%	100%	100%	100%	Đảng ủy UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành của tỉnh, các địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Nội vụ
10	- Dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông.	≥ 80%	≥ 90%	≥ 95%	≥ 97%	≥ 99%	Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Xây dựng, Sở Y tế, Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Nội vụ
11	- Số người thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 01 vạn dân.	6,5	12	20	33	54	Đảng ủy UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành của tỉnh, các địa phương và các Viện, Trường học trên địa bàn tỉnh	Sở Nội vụ, Sở Khoa học và Công nghệ
12	- Dân số trưởng thành thường xuyên sử dụng dịch vụ số (chăm sóc sức khỏe từ xa, học trực tuyến nâng cao, giao dịch tài chính số,...).				80-90%	≥ 90%	Đảng ủy UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành của tỉnh, các địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ
III Phát triển khoa học, công nghệ									
13	- Số lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn	≥ 10	≥ 25	≥ 50	≥ 250	≥ 400	Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ

STT	Chỉ tiêu	Mục tiêu theo từng giai đoạn					Cơ quan chủ trì	Đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện	Đơn vị theo dõi, đánh giá
		Đến hết năm 2025	Đến hết năm 2030	Đến hết năm 2035	Đến hết năm 2040	Đến hết năm 2045			
14	- Số lượng tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc tỉnh	≥ 04	≥ 06	≥ 08	≥ 10	≥ 12	Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
15	- Số lượng công trình khoa học và công nghệ cấp tỉnh được nghiệm thu mỗi năm.	≥ 16	≥ 30	≥ 50	≥ 90	≥ 160	Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
16	- Số lượng cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn tỉnh	≥ 150	≥ 300	≥ 500	≥ 1000	≥ 2000	Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
17	- Số lượng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh triển khai mỗi năm	≥ 15	≥ 30	≥ 50	≥ 90	≥ 160	Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
18	- Số lượng kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu	≥ 25%	≥ 50%	≥ 60%	≥ 80%	≥ 95%	Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
19	- Số lượng đơn đăng ký sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích) mỗi năm.	≥ 5	≥ 10	≥ 20	≥ 70	≥ 120	Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
20	- Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất/kinh doanh	≥ 10%	≥ 25%	≥ 40%	≥ 60%	≥ 80%	Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
21	- Số lượng bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại tỉnh (Scopus/ISI) mỗi năm.	≥ 2	≥ 6	≥ 20	≥ 100	≥ 200	Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
22	- Số lượng công trình đạt giải thưởng khoa học và công nghệ quốc gia/khu vực mỗi năm.	≥ 1	≥ 3	≥ 5	≥ 8	≥ 10	Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
23	- Số lượng trung tâm nghiên cứu, phát triển trọng điểm ở tỉnh thu hút nhà khoa học, doanh nghiệp đầu tư				15 - 20		Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ

STT	Chỉ tiêu	Mục tiêu theo từng giai đoạn					Cơ quan chủ trì	Đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện	Đơn vị theo dõi, đánh giá
		Đến hết năm 2025	Đến hết năm 2030	Đến hết năm 2035	Đến hết năm 2040	Đến hết năm 2045			
24	- Số lượng trung tâm nghiên cứu và phát triển hoặc đổi mới sáng tạo của địa phương đạt uy tín trong nước, kết nối quốc tế.				7 - 10		Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
25	- Số lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ, trong số đó có 10% doanh nghiệp công nghệ số nội địa vươn tầm khu vực, một số doanh nghiệp làm chủ công nghệ lõi.				≥ 250		Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
26	Ứng dụng AI, IoT, Big Data,... trong quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất lượng sống người dân	Ứng dụng	Ứng dụng	Ứng dụng	Ứng dụng	Ứng dụng	Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
IV	Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo								
27	- Số lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ	≥ 01	≥ 20	≥ 70			Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
28	- Số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	≥ 01	≥ 15	≥ 300	≥ 500	≥ 800	Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính
29	- Số lượng vườn ươm/trung tâm đổi mới sáng tạo	≥ 2	≥ 5	≥ 12	≥ 18	≥ 25	Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính
30	- Số lượng dự án khởi nghiệp sáng tạo mỗi năm				50-60	50-70	Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính
31	- Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh.		≥ 30%	≥ 50%	≥ 70%	≥ 90%	Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính
32	Số lượng trung tâm đổi mới sáng tạo trọng điểm ở tỉnh, thu hút nhà khoa học, doanh nghiệp đầu tư.				15-20		Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính

STT	Chỉ tiêu	Mục tiêu theo từng giai đoạn					Cơ quan chủ trì	Đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện	Đơn vị theo dõi, đánh giá
		Đến hết năm 2025	Đến hết năm 2030	Đến hết năm 2035	Đến hết năm 2040	Đến hết năm 2045			
33	- Số lượng sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa mỗi năm	≥ 10	≥ 30	≥ 75	≥ 150	≥ 300	Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Công Thương	Sở Công Thương
34	- Số lượng dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh mỗi năm	≥ 10	≥ 30	≥ 60	≥ 100	≥ 150	Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính
35	- Số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại tỉnh mỗi năm.	≥ 5	≥ 15	≥ 40	≥ 80	≥ 150	Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
36	- Số lượng bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo mỗi năm.	≥ 30	≥ 100	≥ 300	≥ 600	≥ 800	Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	
37	- Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với các Viện/Trường	≥ 2%	≥ 12%	≥ 30%	≥ 50%	≥ 70%	Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính
38	- Số lượng sáng kiến trong khu vực công được công nhận mỗi năm	≥ 30	≥ 70	≥ 120	≥ 180	≥ 250	Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ
V	Phát triển chuyển đổi số								
39	- Chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh.	≥ 0.60	≥ 0.75	≥ 0.85	≥ 0.92	1	Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
40	- Tỷ lệ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết phi địa giới hành chính giữa trung ương và địa phương, giữa các cấp chính quyền.	100%	100%	100%	100%	100%	Đảng ủy UBND tỉnh	Các sở, ban ngành của tỉnh, các địa phương	Văn phòng UBND tỉnh
41	- Tỷ lệ thủ tục hành chính liên quan đến đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh phải được thực hiện trực tuyến.	100%	100%	100%	100%	100%	Đảng ủy UBND tỉnh	Các sở, ban ngành của tỉnh, các địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ
42	- Tỷ lệ giao dịch hành chính thuộc diện “phi tiếp xúc”.	70%	100%	100%	100%	100%	Đảng ủy UBND tỉnh	Các sở, ban ngành của tỉnh, các địa phương	

STT	Chỉ tiêu	Mục tiêu theo từng giai đoạn					Cơ quan chủ trì	Đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện	Đơn vị theo dõi, đánh giá
		Đến hết năm 2025	Đến hết năm 2030	Đến hết năm 2035	Đến hết năm 2040	Đến hết năm 2045			
43	- Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa.	70%	100%	100%	100%	100%	Đảng ủy UBND tỉnh	Các sở, ban ngành của tỉnh, các địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ
44	- Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục hành chính có đủ điều kiện.	100%	100%	100%	100%	100%	Đảng ủy UBND tỉnh	Các sở, ban ngành của tỉnh, các địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ
45	- Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính xử lý trực tuyến.	≥ 70%	≥ 85%	≥ 95%	100%	100%	Đảng ủy UBND tỉnh	Các sở, ban ngành của tỉnh, các địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ
46	- Tỷ lệ hệ thống thông tin của tỉnh được vận hành trên nền tảng điện toán đám mây.	≥ 40%	≥ 70%	≥ 90%	100%	100%	Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
47	- Tỷ lệ cơ sở dữ liệu của tỉnh được số hóa và liên thông với Trung ương.	≥ 50%	≥ 80%	100%	100%	100%	Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
48	- Tỷ lệ dữ liệu của các ban, sở, ngành được tích hợp với trục liên thông dữ liệu cấp tỉnh.	≥ 60%	≥ 85%	100%	100%	100%	Đảng ủy UBND tỉnh	Các sở, ban ngành của tỉnh, các địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ
49	- Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số.	≥ 30%	≥ 60%	≥ 85%	≥ 95%	100%	Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Tài chính	Sở Tài chính
50	- Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID).	≥ 90%	100%	100%	100%	100%	Đảng ủy UBND tỉnh	Công an tỉnh	Công an tỉnh
51	- Tỷ lệ người dân có chữ ký số		≥ 10%	≥ 20%	≥ 30%	≥ 40%	Đảng ủy UBND tỉnh	Các sở, ban ngành của tỉnh, các địa phương	Sở Khoa học và Công nghệ
52	- Tỷ lệ đảng ủy, chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất.	≥ 60%	≥ 90%	100%	100%	100%	Đảng ủy UBND tỉnh	Văn phòng Tỉnh ủy, Sở Khoa học và Công nghệ	Văn phòng Tỉnh ủy

STT	Chỉ tiêu	Mục tiêu theo từng giai đoạn					Cơ quan chủ trì	Đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện	Đơn vị theo dõi, đánh giá
		Đến hết năm 2025	Đến hết năm 2030	Đến hết năm 2035	Đến hết năm 2040	Đến hết năm 2045			
53	- Quy mô kinh tế số.	≥ 8% GRDP	≥ 30% GRDP	≥ 40% GRDP	≥ 45% GRDP	≥ 50% GRDP	Đảng ủy UBND tỉnh	Các sở, ban ngành của tỉnh, các địa phương	Sở Tài chính
54	-Duy trì Trung tâm giám sát điều hành thông minh của tỉnh đóng vai trò như “bộ não số” của địa phương, giúp tổ chức đảng, cơ quan đảng, chính quyền thực hiện công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý và điều hành hiệu quả trên nhiều lĩnh vực như kinh tế - xã hội, an ninh, giao thông, môi trường và dịch vụ công	Duy trì/nâng cấp	Duy trì/nâng cấp	Duy trì/nâng cấp	Duy trì/nâng cấp	Duy trì/nâng cấp	Đảng ủy UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ
55	-Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế ở mức cao, hướng tới phát triển bền vững và nâng cao năng lực cạnh tranh địa phương					Đóng góp	Đảng ủy UBND tỉnh	Các sở, ban ngành của tỉnh, các địa phương	Sở Tài chính